ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2201 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 71/TTr-VPĐP ngày 26/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 10.044,1 tấn (30 xã, phường), cụ thể:

- Huyện Thái Thụy: 2.344,7 tấn (05 xã);
- Huyện Hưng Hà: 343,0 tấn (02 xã);
- Huyện Đông Hưng: 3.860,3 tấn (10 xã);
- Huyện Kiến Xương: 406,4 tấn (01 xã);
- Thành phố Thái Bình: 3.089,7 tấn (12 xã, phường);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, phường; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN THÁI THỤY, HƯNG HÀ, ĐÔNG HƯNG, KIẾN XƯƠNG VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2201 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, phường	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (30 xã, phường)	**10.044,1**	
I	**Huyện Thái Thụy (05 xã)**	**2.344,7**	
1	Xã Thụy Sơn	153,0	
2	Xã Thái Học	487,1	
3	Xã Thái Sơn	1.366,6	
4	Xã Thụy Duyên	54,0	
5	Xã Thái Phúc	284,0	
II	**Huyện Hưng Hà (02 xã)**	**343,0**	
1	Xã Minh Hòa	130,0	
2	Xã Hòa Tiến	213,0	
III	**Huyện Đông Hưng (10 xã)**	**3.860,3**	
1	Xã Phú Lương	80,5	
2	Xã Đông Tân	1.103,1	
3	Xã Đông Dương	320,3	
4	Xã Minh Tân	184,6	
5	Xã Hoa Nam	182,2	
6	Xã Đông Quang	194,8	
7	Xã Đông Kinh	546,8	
8	Xã Liên Giang	250,0	
9	Xã Lô Giang	869,1	
10	Xã Hồng Châu	128,9	
IV	**Huyện Kiến Xương (01 xã)**	**406,4**	
1	Xã Quang Trung	406,4	
V	**Thành Phố (12 xã, phường)**	**3.089,7**	
1	Xã Đông Hòa	659,1	
2	Xã Tân Bình	43,1	
3	Xã Đông Mỹ	173,4	
4	Phường Bồ Xuyên	38,5	
5	Phường Lê Hồng Phong	11,8	

6	Phường Đề Thám	60,0	
7	Xã Vũ Đông	443,7	
8	Xã Vũ Lạc	39,2	
9	Xã Phú Xuân	1.316,9	
10	Phường Trần Hưng Đạo	42,5	
11	Phường Tiền Phong	230,7	
12	Phường Hoàng Diệu	30,8	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.344,7**
1	**Xã Thụy Sơn**			**153,0**
*	**Công trình nhóm 2**			**153,0**
	Trạm y tế xã			153,0
2	**Xã Thái Học**			**487,1**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.715**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**487,1**
	Từ cầu xóm 6 đi Thái Tân	516		146,5
	Từ cầu xóm 7 đi Thái Thịnh	490		139,2
	Từ cầu xóm 7 đi Thái Tân	709		201,4
3	**Xã Thái Sơn**			**1.366,6**
*	**Đường giao thông trục xã**	**4.812**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.366,6**
	Từ ngã tư thôn Kim Thành đến cầu cây Ba Giăng thôn Nam Hưng Tây	618		175,5
	Từ Cầu cây Ba Giăng thôn Nam Hưng Tây đến cầu ông Thêm xóm Bến Quài thôn Nam Hưng Tây	1.200		340,8
	Từ nhà bà Chẻ thôn Hoài Hữu đến nhà ông Đức thôn Hoài Hữu	760		215,8
	Từ nhà ông Đức thôn Hoài Hữu đến nhà ông Thắng thôn Việt Cường	1.746		495,9
	Từ Miếu Tây thôn Thanh Phần đến nhà bà Chè thôn Hoài Hữu	488		138,6
4	**Xã Thụy Duyên**			**54,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**190**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**54,0**
	Từ trạm điện đến ông Vượng	190		54,0
5	**Xã Thái Phúc**			**284,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.000**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**284,0**
	Đường giao thông trục xã Phúc-Thuần-Thành	1.000		284,0

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)		**343,0**
1	**Xã Minh Hòa**		**130,0**
*	**Công trình nhóm 2**		**96,0**
	Trạm y tế xã	16 phòng	96,0
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**		**34,0**
	Công trình phụ trợ trạm y tế xã (sân, cổng, dậu, nhà phụ)		34,0
2	**Xã Hòa Tiến**		**213,0**
*	**Công trình nhóm 2**		**213,0**
	Trụ sở làm việc 2 tầng và các phòng chức năng	02 tầng	213,0

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)			**3.860,3**
1	**Xã Phú Lương**			**80,5**
*	**Công trình nhóm 2**			**80,5**
	Bãi chôn lấp rác thải xã Phú lương; Hạng mục: Bãi chôn lấp rác			80,5
2	**Xã Đông Tân**			**1.103,1**
*	**Đường giao thông trục xã**	**3.884**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**1.103,1**
	Đường từ ngã tư ông Lừng- ông Quận	900		255,6
	Đường từ cổng di tích- ngã tư ông Lừng	209		59,4
	Đường từ cổng di tích- ông Cảo	370		105,1
	Đường từ ngã tư ông Hùng- Cầu bà Vệ	379		107,6
	Đường từ ngã tư ông Hùng- ngã ba UBND xã	302		85,8
	Đường từ cổng di tích- ĐÌnh Làng- ngã tư ông Lừng	200		56,8
	Đường từ quốc lộ 39- ngõ ông Ba	582		165,3
	Đường từ quốc lộ 39- cầu bà Kiên	550		156,2
	Đường từ đường huyện (nhà ông Mã)- ông Ruy	392		111,3
3	**Xã Đông Dương**			**320,3**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.128**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**320,3**
	Từ đường liên xã-thôn Phương Cúc	512		145,4
	Từ UBND xã-trường mầm non	616		174,9
4	**Xã Minh Tân**			**184,6**
*	**Công trình nhóm 2**			**184,6**
	Nhà văn hóa xã			184,6
5	**Xã Hoa Nam**			**182,2**
*	**Công trình nhóm 2**			**182,2**
	Trụ sở hành chính xã Hoa Nam; Hạng mục nhà làm việc 2 tầng			182,2
6	**Xã Đông Quang**			**194,8**
*	**Đường giao thông trục xã**	**341**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**96,8**
	Từ ngã ba Mộ Thánh- ông Ánh-ông Hiến	341		96,8
*	**Công trình phụ trợ**			**98,0**
	Xây tường bao, cổng dậu trường mầm non xã			31,9
	Sân bê tông trường Mầm non			66,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
7	**Xã Đông Kinh**			**546,8**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.200**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**340,8**
	Từ thôn Duyên Hà- thôn Lãm Khê	1.200		340,8
*	**Công trình phụ trợ**			**206,0**
	Các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã			85,0
	các hạng mục phụ trợ trường mầm non			121,0
8	**Xã Liên Giang**			**250,0**
*	**Công trình nhóm 2**			**250,0**
	Trường mầm non xã + Các hạng mục PCCC			250,0
9	**Xã Lô Giang**			**869,1**
*	**Đường giao thông trục xã**	**3.060**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**869,1**
	Đường từ ông Bạt - Đình Phú Nông	1.200		340,8
	Từ ông Tốn - ông Đề	1.070		303,9
	Từ ông Thoại đến ông Nam	790		224,4
10	**Xã Hồng Châu**			**128,9**
*	**Đường giao thông trục xã**		***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**128,9**
	Đường ngã tư - UBND xã	454		128,9

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**406,4**
1	**Xã Quang Trung**			**406,4**
*	**Đường giao thông trục xã**		***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**406,4**
	Quốc lộ 37B đến ngã Mỹ Nguyên	1.431		406,4

Phụ lục 6:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã, phường)			**3.089,7**
1	**Xã Đông Hoà**			**659,1**
1.1	**Công trình nhóm 1**			**423,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**368,3**
	Bm 3,0m	***1.773***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***260,6***
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Tăng đến nhà ông Lự	343		50,4
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Toại đến nhà ông Thạch	290		42,6
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phúc	370		54,4
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Nhuần đến nhà ông Châu	430		63,2
	Thôn Nam Hiệp Trung từ đường đá đến nhà ông Hoàn	130		19,1
	Thôn Nam Hiệp Trung từ dốc đê Trà Lý đến nhà ông Vy	60		8,8
	Thôn Trung Nghĩa từ cống ông Hiển đến ruộng ông Hiền	150		22,1
	Bm 2,5m	***875***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***107,7***
	Thôn Nghĩa Thắng từ đường đá đến gia đình bà Huệ	215		26,4
	Thôn Nghĩa Thắng từ đường đá đến gia đình ông Tân	50		6,2
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Châu đến nhà ông Long	200		24,6
	Thôn Cầu Nhân từ nhà ông Lự đến nhà ông Ninh	80		9,8
	Thôn Nam Cầu Nhân từ nhà ông Ân đến nhà bà Rung	50		6,2
	Thôn Nam Hiệp Trung từ đường trục xã ra cánh đồng	150		18,5
	Thôn Nam Hiệp Trung đoạn ngõ nhà bà Tuất	130		16,0
*	**Công trình phụ trợ**	**1.132**		**55,6**
	Sân nhà VH thôn Nghĩa Thắng	120		5,9
	Sân nhà VH thôn Nghĩa Phương	200		9,8
	Sân nhà VH thôn Trung Nghĩa	150		7,4
	Sân nhà VH thôn Hiệp Trung	200		9,8
	Sân hội trường thôn Nam Cầu Nhân	112		5,5
	Sân hội trường thôn Nan Hiệp Trung	350		17,2
1.2	**Công trình nhóm 2**			**235,2**
*	**Công trình phụ trợ**	**4.800**		**235,2**
	Sân trạm Y tế xã	300		14,7
	Sân trường THCS	4.500		220,5
2	**Xã Tân Bình**			**43,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**43,1**
	Bm 3,0m	***126***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***18,5***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trường Mại từ QL 10 đến nhà ông Trí	126		18,5
	Bm 2,5m	***200***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,6***
	Thôn Trường Mại từ nhà anh Trình đến nhà anh Lạng	60		7,4
	Thôn Tân Quán từ đường 220C đến nhà ông Thảo	40		4,9
	Thôn Tú Linh từ ngõ bà Tuốt đến nhà ông Tâm	100		12,3
3	**Xã Đông Mỹ**			**173,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**83,2**
	Bm 3,5m	***330***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***64,7***
	Thôn Tống Thỏ Trung từ mặt đê đến đền Quan Hà	60		11,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà bà Trình đến nhà ông Liễm	270		52,9
	Bm 3,0m	***110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***18,5***
	Thôn Gia Lễ từ ngõ ông Cùng đến biển trắng	110		18,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**90,2**
	Bm 2,5m	***734***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***90,2***
	Thôn Gia lễ từ nhà bà Lặc đến nhà bà Loan	33		4,1
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn đến nhà ông Bằng	45		5,5
	Thôn An Lễ từ đường trục thôn đến nhà bà Hưng	100		12,3
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Hảo đến nhà bà Tú	320		39,4
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà ông Lạng-nhà ông Giôm	75		9,2
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà ông Dậu đến nhà chị Hải	30		3,7
	Thôn Gia lễ từ nhà ông Thảnh đến ngã ba ông Loạt	45		5,5
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Dương đến nhà bà Nhẫm	41		5,0
	Thôn Gia Lễ từ nhà ông Đức đến nhà bà Lý	45		5,5
4	**Phường Bồ Xuyên**			**38,5**
*	**Đường giao thông trục thôn (tổ)**			**38,5**
	Bm 3,5m	***196***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***38,5***
	Ngõ 16, Trần Thái Tông, tổ 24	50		9,8
	Ngõ 61, Trần Khánh Dư, tổ 38	33		6,5
	Ngõ 69, Trần Khánh Dư, tổ 38	33		6,5
	Ngõ 64, Lê Quý Đôn, tổ 7	80		15,7
5	**Phường Lê Hồng Phong**			**11,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn (tổ)**			**11,8**
	Ngõ 98 từ phố Hai Bà Trưng đến nhà bà Phái, tổ 17	56	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	8,2
	Ngõ 98, phố Hai Bà Trưng từ bà Phái-nhà bà Trúc, tổ 17	29	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3,6
6	**Phường Đề Thám**			**60,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**18,2**
	Ngõ 146 phố Lê Lợi tổ 8	93	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	18,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn (tổ)**			**41,8**
	Bm 3,0m	***285***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,8***
	Ngõ 54 Hoàng Hoa Thám, tổ 21	71		10,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ 23 Đốc Nhưỡng tổ 29	101		14,8
	Ngõ 192, phố Trần Hưng Đạo, tổ 10	113		16,6
7	**Xã Vũ Đông**			**443,7**
7.1	**Công trình nhóm 1**			**389,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**280,4**
	Bm 3,5m	***209***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***41,0***
	Thôn Nguyễn Du từ ngõ ông Vy đến ngõ ông Hữu	209		41,0
	Bm 3,0m	***1.425***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***239,4***
	Thôn Nguyễn Du-Nguyễn Huệ: ngõ ông Thái-nghĩa trang	765		128,5
	Thôn Đình Phùng: Đường trục xã-nghĩa trang Gồ Trắng	160		26,9
	Thôn Nguyễn Trãi đoạn từ cầu ông Hoa đến cầu ông Dán	500		84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**109,4**
	Bm 3,0m	***210***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**30,9**
	Thôn Nguyễn Trãi: Từ ngõ Chăn nuôi đến cống ông Bình	210		30,9
	Bm 2,5m	***638***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***78,5***
	Thôn Nguyễn Du đoạn từ ngõ ông Lý đến giáp bờ đê	65		8,0
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ ông Bảo đến đường trục thôn	45		5,5
	Thôn Nguyễn Trãi: Từ nhà ông Hảo ra đê	95		11,7
	Thôn Nguyễn Trãi: Từ nhà ông Tú đến đường trục thôn	130		16,0
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ bà Bổng đến ngõ ông Xuyên	135		16,6
	Thôn Nguyễn Du: Từ ngõ bà Bổng đến ngõ ông Xuyên	168		20,7
7.2	**Công trình phụ trợ nhóm 2**			**53,9**
	Sân chợ trung tâm xã	1.100		53,9
8	**Xã Vũ Lạc**			**39,2**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**			**39,2**
	Sân nhà văn hóa trung tâm xã	800		39,2
9	**Xã Phú Xuân**			**1.316,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**800**	**B<0,9m**	**104,8**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Đại Lai 2	390		51,1
	Kênh cấp 1 loại 3 Xuân Lôi - Phú Lạc	410		53,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**123,9**
	Bm 3,5m	***632***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***123,9***
	Tổ 4: Từ nhà bà Hiệp đến nhà ông Lê Khắc Hải	132		25,9
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà Văn Hóa đến nhà ông Dũng	500		98,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.088,2**
	Bm 3,0m	***3.007***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***442,2***
	Thôn Xuân Lôi từ nhà ông Cường đến nhà bà Dung	220		32,3
	Thôn Đại Lai 1 từ bà Nụ-ông Đềm - Nghĩa Trang	500		73,5
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà bà Liên đến nhà ông Tuyên	85		12,5
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông A đến nhà bà Lấu	83		12,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà bà Miên đến ông Đương	110		16,2
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Li đến ông Phạm Thuấn	140		20,6
	Thôn Vĩnh Gia từ ông Lực - Nghĩa Trang	200		29,4
	Thôn Vĩnh Gia từ ông Mỹ đến Ngõ Chùa	120		17,6
	Thôn Thắng Cựu từ nhà bà Lộc đến nhà ông Lăng	270		39,7
	Thôn Thắng Cựu từ nhà bà Hương-nhà ông Thanh	150		22,1
	Thôn Thắng Cựu: Nhà ông Minh-Nghĩa Trang thôn	500		73,5
	Thôn Thắng Cựu: từ nhà ông Tư đến nhà ông Diện	75		11,0
	Thôn Thắng Cựu: từ nhà ông Kim đến nhà ông Phán	125		18,4
	Thôn Nghĩa Chính: Từ nhà ông Quân-nhà ông Hùng	289		42,6
	Thôn Phú Lạc từ nhà ông đến Bể rác thôn Phú Lạc	140		20,6
	Bm 2,5m	***5.014***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***617,0***
	Thôn Xuân Lôi từ nhà bà Khuyên đến nhà bà Loan	135		16,6
	Từ nhà ông Đồng đến Nghĩa trang thôn Xuân Lôi	400		49,2
	Thôn Xuân Lôi từ nhà ông Giang đến ông Hòa	40		4,9
	Thôn Xuân Lôi từ nhà ông Tiến đến ông Phiên	42		5,2
	Thôn Phú Lạc từ nhà ông Cảnh đến nhà bà Nga	170		20,9
	Thôn Phú Lạc từ nhà ông Thi đến nhà ông Thiêm	85		10,5
	Thôn Phú Lạc từ nhà bà Sáu đến nhà ông Dục	140		17,2
	Thôn Phú Lạc từ nhà bà Toán đến nhà ông Nam	15		1,8
	Thôn Phú Lạc từ nhà ông Dân đến nhà ông Tý	75		9,2
	Thôn Đại Lai 1 từ nhà ông Thế đến ông Tựa	38		4,7
	Thôn Đại Lai 1 từ nhà ông bà Là đến ông Sàn	125		15,4
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Nhuận đến nhà ông Té	120		14,8
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Phúc đến nhà ông Yến	50		6,2
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Cân đến nhà ông Hồi	65		8,0
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Hảo đến nhà ông Địch	40		4,9
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Thoại đến nhà ông Phớn	60		7,4
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà ông Dĩnh đến nhà ông Phô	160		19,7
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà □ông Minh đến nhà ông Thăng	80		9,8
	Thôn Đại Lai 2 từ nhà □ông Thoại đến nhà ông Đội	50		6,2
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Kiên đến nhà ông Khương	42		5,2
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà ông Huy đến ông Phan	200		24,6
	Thôn Vĩnh Gia từ nhà bà Vân đến nhà ông Tạ	52		6,4
	Thôn Vĩnh Gia từ bà Nga đến ông Tuấn	30		3,7
	Thôn Vĩnh Gia từ ông Lồi đến ông Cam	85		10,5
	Thôn Vĩnh Gia từ ông Ly đến ông Đô	73		9,0
	Thôn Vĩnh Gia từ ông Lợi đến bà Tuyển	54		6,6
	Thôn Thắng Cựu □từ cầu ông Đàng đến cầu cheo mỏ lía	1.300		159,9
	Thôn Thắng Cựu □từ cầu ông Đàng đến nhà ông Mậu	500		61,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Dũng đến nhà ông Hoan	63		7,7
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hồi	73		9,0
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Thứ đến nhà ông Hiện	70		8,6
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Tranh	170		20,9
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Kiên đến nhà ông Vịnh	70		8,6
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Hùng đến nhà ông Doanh	85		10,5
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Đấu đến nhà ông Thiêm	25		3,1
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ôn g Lăm đến nhà ông Chiêng	15		1,8
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Cao đến nhà ông Khang	30		3,7
	Thôn Thắng Cựu từ nhà ông Hưng đến nhà ông Liên	20		2,5
	Thôn Nghĩa Chính Từ nhà bà Dâu đến nhà ông Chuyền	45		5,5
	Thôn Nghĩa Chính Từ nhà ông Vặc đến nhà ông Quý	27		3,3
	Tổ 1 từ nhà ông Hồng đến nhà ông Tư	95		11,8
	Mở rộng	***580***		***29,0***
	Thôn Thắng Cựu Đường Từ Miếu ông đến nhà ông Vi	580		29,0
10	**Phường Trần Hưng Đạo**			**42,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**10,4**
	Ngõ 353 đến ngõ 36	53	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	10,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,1**
	Ngõ 91, Trần Phú	144	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	21,2
	Ngõ 488, Trần Hưng Đạo	89	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	10,9
11	**Phường Tiền Phong**			**230,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**143,7**
	Bm 3,5m	***733***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***143,7***
	Ngõ 2, Lý Bôn, tổ 1	130		25,5
	Đoạn 1 đường Quách Hữu Nghiêm, tổ 2	117		22,9
	Ngõ 83 Trần Thủ Độ, tô 10	250		49,0
	Ngõ 223, Lý Bôn, tổ 6	130		25,5
	Ngõ Đoan Túc tô 18	106		20,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**87,0**
	Bm 3,0m	***186***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,3***
	Đoạn 2 đường Quách Hưu Nghiêm, tổ 2	90		13,2
	Ngõ 7, Trần Khánh Dư, tổ 21	96		14,1
	Bm 2,5m	***485***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***59,7***
	Ngách 2/16 Quách Hữu Nghiêm, tổ 2	25		3,1
	Ngõ 69, Trần Thủ Độ, tổ 12	100		12,3
	Ngõ 140, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 13	150		18,5
	Ngõ 10/83 Trần Thủ Độ, tổ 10	80		9,8
	Ngõi 64, Bùi Sỹ Tiêm, tổ 15	130		16,0
12	**Phường Hoàng Diệu**			**30,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			30,8
	Từ nhà ông Dương-nhà bà Dung	250	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	30,8

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
02/10/2014 16:25:35